Người ký: Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh
Cơ quan: Tỉnh Tây Ninh
Thời gian ký: 19.11.2019 09:49:58 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2561 /UBND-VHXH V/v hỗ trợ nhà cho người có công với cách mạng năm 2019 (đợt 2)	*Tây Ninh, ngày 18 tháng 11 năm 2019*

Kính gửi:
- Sở Lao động – Thương binh và xã hội;
- Sở Xây dựng;
- UBND các huyện, thành phố.

Qua xem xét nội dung Công văn số 2852/SLĐTBXH-NCC ngày 08 tháng 11 năm 2019 của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội về việc phê duyệt danh sách người có công với cách mạng cần hỗ trợ xây dựng mới, sửa chữa nhà tình nghĩa năm 2019, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có ý kiến như sau:

1. Đồng ý chủ trương hỗ trợ xây mới, sửa chữa nhà tình nghĩa từ nguồn kinh phí Quỹ đền ơn đáp nghĩa cấp tỉnh, cấp huyện và xã theo đề xuất của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tại Công văn số 2852/SLĐTBXH-NCC ngày 08 tháng 11 năm 2019, tổng cộng là 105 căn (xây mới 28 căn, sửa chữa 77 căn), như sau:

a) Nhà xây mới: 28 căn, trong đó:

- Kinh phí thực hiện: 70 triệu đồng/căn, trong đó:

+ Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa" cấp tỉnh: 40 triệu đồng/căn.

+ Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa" cấp huyện, xã: 30 triệu đồng/căn.

(Phụ lục 1 đính kèm)

b) Nhà sửa chữa: 77 căn

- Kinh phí thực hiện: 35 triệu đồng/căn trong đó:

+ Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa" cấp tỉnh: 20 triệu đồng/căn.

+ Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa" cấp huyện, xã: 15 triệu đồng/căn.

(Phụ lục 2 đính kèm)

c) Tổng kinh phí thực hiện: 4.655 triệu đồng, trong đó:

- Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa" cấp tỉnh: 2.660 triệu đồng;

- Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa" cấp huyện, xã: 1.995 triệu đồng.

(Phụ lục 3 đính kèm)

2. Giao Sở Lao động – Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng thường xuyên kiểm tra việc tổ chức thực hiện của các huyện, thành phố đảm bảo đúng tiến độ và đối tượng thụ hưởng. Báo cáo kết quả thực hiện về Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Giao Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tổ chức thực hiện hỗ trợ theo đúng quy định, thời gian hoàn thành **trước ngày 17/01/2020.**

Yêu cầu các đơn vị, địa phương thực hiện theo đúng nội dung công văn này./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- PTVP, PCVP Nhung;
- PVHXH;
- Lưu: VT VP Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh. Tuấn

KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thanh Ngọc

Phụ lục 1

DANH SÁCH
NGƯỜI CÓ CÔNG, THÂN NHÂN LIỆT SĨ ĐỀ NGHỊ
ĐƯỢC HỖ TRỢ XÂY DỰNG NHÀ TÌNH NGHĨA NĂM 2019
(Kèm theo Công văn số 2561 /UBND-VHXH ngày 18 /11 /2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Họ và tên	Năm sinh	Trú quán	Đối tượng	Ghi chú
I	**CHÂU THÀNH**				
1	Danh Sa Thon	1977	Ấp Bố Lớn, xã Hòa Hội	Con liệt sỹ	
2	Hoàng Xuân Thế	1968	Ấp Bưng Rò, xã Hòa Hội	Con liệt sỹ	
3	Lưu Văn Xẹt	1961	Ấp Thành Nam, xã Thành Long	Thương binh 4/4	
4	Trần Văn Phụng	1940	Ấp Phước Hòa, xã Phước Vinh	CĐHH	
5	Mai Văn Thông	1962	Ấp Thanh Bình, xã An Bình	Con liệt sỹ	
6	Nguyễn Công Thành	1963	Ấp Thanh Bình, xã An Bình	Con liệt sỹ	
7	Nguyễn Văn Thanh	1958	Ấp Cầy Xiêng, xã Đồng Khởi	Thương binh 4/4	
II	**HUYỆN DƯƠNG MINH CHÂU**				
8	Trần Thị Lùm	1962	Ấp Khởi Hà, xã Cầu Khởi	Con liệt sỹ	
9	Phạm Văn Công	1958	Ấp Khởi Nghĩa, xã Cầu Khởi	Thương binh 2/4	
10	Nguyễn Thị Khai	1949	Ấp Khởi Nghĩa, xã Cầu Khởi	Thương binh 3/4	
11	Nguyễn Văn Sẻ	1963	Ấp Phước Hội, xã Phước Ninh	Thương binh 1/4	
12	Trương Thị Nhiệm	1939	Ấp Phước Lễ, xã Phước Ninh	CCCM hàng tháng	
13	Trần Thị Giản	1937	Ấp Khởi Trung, xã Cầu Khởi	Vợ liệt sỹ	
14	Nguyễn Thị Nàng	1938	Ấp 2, xã Bến Củi	Vợ liệt sỹ	
III	**HUYỆN BẾN CẦU**				
15	Trần Thị Hồng	1948	Ấp Thuận Đông, xã Lợi Thuận	Thương binh 4/4	
16	Lâm Hùng Chơn	1978	Ấp Xóm Khách, xã Long Giang	Con liệt sỹ	
IV	**HUYỆN TÂN CHÂU**				
17	Nguyễn Thị Yến	1964	Ấp Thạnh Nghĩa, xã Thạnh Đông	Thương binh 4/4	
18	Võ Văn Công	1951	Ấp Đồng Kèn 2, xã Tân Thành	Con liệt sỹ	
V	**HUYỆN GÒ DẦU**				
19	Hồ Vương Tiễn	1968	Ấp Rộc A, Thạnh Đức	Con liệt sỹ	

VI	**HUYỆN TÂN BIÊN**				
20	Phan Văn Mầm	1962	Ấp Trại Bí, xã Tân Phong	Con liệt sỹ	
21	Trần Văn Hòa	1940	Ấp Thạnh Hòa, xã Thạnh Bình	Bệnh binh 2/3	
22	Lê Văn Châu	1942	Ấp Sân Bay, xã Tân Phong	Thương binh 1/4	
23	Phùng Văn Chúc	1967	Ấp Một, xã Mỏ Công	Thương binh 2/4	
24	Lê Thị Trang	1938	Ấp Tân Thanh, xã Tân Bình	CCCM hàng tháng	
25	Trần Đình Vinh	1955	Ấp Tân Minh, xã Tân Bình	Thương binh 4/4	
VII	**HUYỆN TRẢNG BÀNG**				
26	Lâm Thị Dặn	1959	Ấp Hòa Bình, xã An Hòa	Con liệt sỹ	
27	Nguyễn Thị Rí	1969	Ấp Phước Long, xã Phước Chỉ	Con liệt sỹ	
VIII	**THÀNH PHỐ TÂY NINH**				
28	Nguyễn Thị Nên	1941	Khu phố 5, phường 1	Người nuôi dưỡng liệt sỹ	

Phụ lục 2

DANH SÁCH
NGƯỜI CÓ CÔNG, THÂN NHÂN LIỆT SĨ ĐỀ NGHỊ
ĐƯỢC HỖ TRỢ SỬA CHỮA NHÀ TÌNH NGHĨA NĂM 2019
(Kèm theo Công văn số 2561 /UBND-VHXH ngày 18 /11/2019)

TT	Họ và tên	Năm sinh	Trú quán	Đối tượng	Ghi chú
I	**HUYỆN CHÂU THÀNH**				
1	Nguyễn Văn Rời	1945	Ấp Thành Nam, xã Thành Long	Thương binh 3/4	
2	Lê Thị Xuân	1931	Ấp Nam Bến Sỏi, xã Thành Long	Vợ liệt sỹ	
3	Cao Văn Sòm	1955	Ấp Nam Bến Sỏi, xã Thành Long	Con liệt sỹ	
4	Đặng Văn Bán	1947	Ấp Nam Bến Sỏi, xã Thành Long	Thương binh 4/4	
5	Nguyễn Văn Bi	1940	Ấp Nam Bến Sỏi, xã Thành Long	Thương binh 4/4	
6	Dương Văn Thành	1948	Ấp Thành Tân, xã Thành Long	Thương binh 3/4	
7	Trần Văn Chúc	1954	Ấp Bến Sỏi, xã Thành Long	Thương binh 4/4	
8	Huỳnh Thị Phương Hồng	1968	Ấp Nam Bến Sỏi, xã Thành Long	Con liệt sỹ	
9	Trương Thị Này	1937	Ấp Trà Sim, xã Ninh Điền	Vợ liệt sỹ	
10	Lương Thị Siềm	1920	Thanh Hòa, Thanh Điền	Mẹ liệt sỹ	
11	Đặng Thị Sử	1948	Ấp Long Đại, xã Long Vĩnh	Con liệt sỹ	
12	Phạm Thanh Hồng	1967	Ấp Long Chẩn, xã Long Vĩnh	Thương binh 3/4	
13	Huỳnh Thị Sáu	1929	Ấp An Lộc, xã An Cơ	Mẹ liệt sỹ	
14	Trần Thị Ra	1940	Ấp Vịnh, xã An Cơ	Thương binh 3/4	
15	Nguyễn Văn Xởi	1940	Ấp Tua Hai, xã Đồng Khởi	Thương binh 4/4	
16	Nguyễn Thị Thể	1936	Ấp Tua Hai, xã Đồng Khởi	Người nuôi dưỡng liệt sỹ	
17	Cao Văn Trừ	1957	Ấp Chòm Dừa, xã Đồng Khởi	Con liệt sỹ	
18	Nguyễn Thị Lánh	1948	Ấp Tua Hai, xã Đồng Khởi	Thương binh 4/4	
19	Lê Ngọc Ánh	1948	Ấp Chòm Dừa, xã Đồng Khởi	Bệnh binh 2/3	
20	Nguyễn Văn Minh	1970	Ấp Chòm Dừa, xã Đồng Khởi	Con liệt sỹ	
21	Bùi Thị Tâm	1956	Ấp Tua Hai, xã Đồng Khởi	Thương binh 4/4	
22	Nguyễn Văn Rành	1947	Ấp Bình Lợi, xã Hảo Đước	CĐHH	
23	Nguyễn Văn Sơn	1951	Ấp Trường, xã Hảo Đước	Thương binh 2/4	
24	Lê Thị Tặng	1938	Ấp Ấp Bình Lợi, xã Hảo Đước	Vợ liệt sỹ	
25	Lê Văn Dự	1947	Ấp Trường, xã Hảo Đước	Thương binh 4/4	

26	Trương Công Chiến	1954	Ấp Bình Lợi, xã Hảo Đước	CĐHH	
27	Lê Thị Tám	1937	Ấp Trường, xã Hảo Đước	Vợ liệt sỹ	
28	Lê Thị Phú	1941	Ấp Trường, xã Hảo Đước	Vợ liệt sỹ	
29	Trần Thị Thậm	1944	Ấp An Hòa, xã An Bình	Thương binh 4/4	
30	Nguyễn Quốc Đảng	1947	Ấp Bình Long, xã Thái Bình	CĐHH	
31	Trịnh Khắc Trung	1951	Ấp Bình Long, xã Thái Bình	Bệnh binh 2/3	
32	Vũ Lân	1956	Ấp Bình Long, xã Thái Bình	Thương binh 4/4	
33	Đinh Thị Phương	1954	Ấp Bình Hòa, xã Thái Bình	Con liệt sỹ	
34	Nguyễn Văn Sương	1951	Ấp Thanh Sơn, xã Thanh Điền	Thương binh 1/4	
35	Ngô Thị Bạch	1945	Ấp Thanh Thuận, xã Thanh Điền	CCCM hàng tháng	
36	Đào Văn Đô	1959	Ấp Thanh Trung, xã Thanh Điền	Thương binh 3/4	
37	Đặng Thị Ơi	1953	Khu phố 1, thị trấn Châu Thành	CĐHH	
38	Nguyễn Văn Tô	1936	Khu phố 2, thị trấn Châu Thành	Cha liệt sỹ	
39	Đỗ Văn Cu	1964	Khu phố 4, thị trấn Châu Thành	Thương binh 4/4	
40	Ngô Hồng Nhạ	1940	Khu phố 2, thị trấn Châu Thành	Con liệt sỹ	
II	**HUYỆN DƯƠNG MINH CHÂU**				
41	Thái Ngọc Thị	1947	Ấp Phước Tân 2, xã Phan	CCCM hàng tháng	
42	Phạm Văn Việt	1965	Ấp Phước Hội, xã Phước Ninh	Thương binh 4/4	
43	Nguyễn Thị Khứa	1952	Ấp Phước Lễ, xã Phước Ninh	Mẹ liệt sỹ	
44	Nguyễn Văn Dẩu	1940	Ấp Phước Hiệp, xã Phước Ninh	Thương binh 4/4	
45	Ngô Phi Hùng	1969	Ấp Phước Lộc A, xã Phước Minh	Con liệt sỹ	
III	**HUYỆN BẾN CẦU**				
46	Dương Văn Sức	1948	Ấp Thuận Đông, xã Lợi Thuận	Bệnh binh 2/3	
47	Nguyễn Văn Dực	1954	Ấp Thuận Tâm, xã Lợi Thuận	Thương binh 3/4	
48	Hồ Văn Tổng	1954	Khu phố 2, thị trấn Bến Cầu	Thương binh 4/4	
49	Hồ Tấn Thành	1955	Ấp Phước Đông, xã Long Phước	Thương binh 4/4	
50	Nguyễn Văn Trưởng	1940	Ấp Bàu Tràm Lớn, xã Tiên Thuận	Thương binh 3/4	
IV	**HUYỆN GÒ DẦU**				
51	Nguyễn Thị Hằng	1948	Ấp Cẩm An, xã Cẩm Giang	CCCM hàng tháng	
52	Phan Văn Thủy	1942	Ấp Phước Đức B, xã Phước Đông	Thương binh 4/4	
53	Nguyễn Thị Há	1942	Ấp Xóm Đồng, xã Thanh Phước	Vợ liệt sỹ	
54	Nguyễn Minh Đạt	1969	Ấp Trâm Vàng 1, xã Thanh Phước	Con thờ cúng LS	

V	**HUYỆN TÂN BIÊN**				
55	Nguyễn Thị Ngọc Đẹp	1958	Ấp Tân Tiến, xã Tân Lập	Thương binh 4/4	
56	Nguyễn Thị Lời	1945	Ấp Sân Bay, xã Tân Phong	Mẹ liệt sỹ	
57	Nguyễn Văn Trãi	1951	Ấp Cầu, xã Tân Phong	Thương binh 3/4	
58	Đặng Thị Hoa	1950	Ấp Hòa Bình, xã Hòa Hiệp	Thương binh 2/4	
59	Lê Văn Còn	1952	Ấp Thạnh Lợi, xã Thạnh Bình	CĐHH	
60	Nguyễn Thị Thùa	1934	Khu phố 4, thị trấn Tân Biên	Mẹ VNAH	
VI	**THÀNH PHỐ TÂY NINH**				
61	Nguyễn Thị Hết	1952	Ấp Bình Trung, xã Bình Minh	Thương binh 4/4	
62	Đoàn Thị Xuân Thu	1954	Ấp Kinh Tế, xã Bình Minh	Thương binh 4/4	
63	Trịnh Thị Hương	1941	Ấp Tân Phước, xã Tân Bình	Mẹ liệt sỹ	
VII	**HUYỆN TRẢNG BÀNG**				
64	Nguyễn Thị Bạc	1946	Ấp An Khương, xã An Tịnh	Vợ liệt sỹ	
65	Nguyễn Thị Sia	1935	Ấp An Thành, xã An Tịnh	Vợ liệt sỹ	
66	Phạm Ngọc Vân	1967	Ấp An Bình, xã An Tịnh	Con liệt sỹ	
67	Lâm Chức Ghì	1936	Ấp An Bình, xã An Tịnh	Thương binh 3/4	
68	Đặng Thị Thuyền	1949	Ấp Gia Tân, xã Gia Lộc	Thương binh 4/4	
69	Nguyễn Hồng Quảng	1948	Ấp Bàu Mây, xã An Tịnh	Thương binh 1/4	
70	Lê Thị Chum	1955	Ấp Gia Lâm, xã Gia Lộc	CĐHH	
71	Phạm Hồng Châu	1936	Ấp Trảng Cỏ, xã Đôn Thuận	Thương binh 2/4	
72	Trần Thị Kim Liên	1935	Ấp Chánh, xã Gia Bình	Mẹ liệt sỹ	
73	Dương Ngọc Điệp	1931	Ấp Chánh, xã Gia Bình	Thương binh 2/4	
74	Trần Nam Dũng	1954	Ấp Gia Huỳnh, Thị Trấn	Thương binh 4/4	
75	Đặng Văn Khái	1947	Ấp Lộc An, xã Lộc Hưng	Thương binh 3/4	
76	Phạm Thị Rang	1930	Ấp Lộc Chánh, xã Lộc Hưng	Vợ liệt sỹ	
77	Triệu Thị Quận	1936	Ấp Lộc Phước, xã Lộc Hưng	Vợ liệt sỹ	

Phụ lục 3

BẢNG TỔNG HỢP
CHI TIẾT NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ NHÀ Ở ĐỐI TƯỢNG NGƯỜI CÓ CÔNG NĂM 2019

(Kèm theo Công văn số 2561 /UBND-VHXH ngày 18 / 11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Huyện, thành phố	Tổng số căn /số tiền		Trong đó				Nguồn kinh phí thực hiện					
				Xây mới (70 triệu/căn)		Sửa chữa (35 triệu/căn)		Kinh phí Quỹ ĐƠĐN tỉnh			Kinh phí Quỹ ĐƠĐN huyện, xã		
		Số căn	Số tiền	Số căn	Số tiền	Số căn	Số tiền	Xây mới (40 triệu/căn)	Sửa chữa (20 triệu/căn)	Tổng số tiền	Xây mới (30 triệu/căn)	Sửa chữa (15 triệu/căn)	Tổng số tiền
1	Huyện Châu Thành	47	1,890	7	490	40	1,400	280	800	1,080	210	600	810
2	Huyện Dương Minh Châu	12	665	7	490	5	175	280	100	380	210	75	285
3	Huyện Bến Cầu	7	315	2	140	5	175	80	100	180	60	75	135
4	Huyện Tân Châu	2	140	2	140			80		80	60	0	60
5	Huyện Gò Dầu	5	210	1	70	4	140	40	80	120	30	60	90
6	Huyện Tân Biên	12	630	6	420	6	210	240	120	360	180	90	270
7	Huyện Trảng Bàng	16	630	2	140	14	490	80	280	360	60	210	270
8	TP. Tây Ninh	4	175	1	70	3	105	40	60	100	30	45	75
	Cộng:	**105**	**4,655**	**28**	**1,960**	**77**	**2,695**	**1,120**	**1,540**	**2,660**	**840**	**1,155**	**1,995**